

## 21. KINH PHẠM ĐỘNG

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật du hành đến nước Ma-kiệt<sup>2</sup>, cùng chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người<sup>3</sup>, du hành nhân gian, đến Trúc lâm<sup>4</sup>, nghỉ đêm tại vương đường<sup>5</sup>.

Lúc bấy giờ có vị Phạm chí<sup>6</sup> tên là Thiện Niệm và đệ tử tên là Phạm-ma-đạt<sup>7</sup>; hai thầy trò thường cùng đi theo sau Phật, mà Phạm chí Thiện Niệm thì dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng, đệ tử Phạm-ma-đạt thì bằng vô số phương tiện tán thán Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng. Hai thầy trò mỗi người một tâm tư, mâu thuẫn chống trái nhau. Vì sao vậy? Ấy là do xu hướng dị biệt, kiến giải dị biệt, thân cận dị biệt<sup>8</sup>.

- 
- <sup>1</sup>. Bản Hán, *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 14, “Đệ tam phần, Phạm Động kinh Đệ nhị”, Đại I, tr.88b-94a. Tham chiếu No.21 *Phật Thuyết Phạm Vông Lục Thập Nhị Kiến kinh*, Ngô Chi Khiêm dịch Đại I, tr.264. Tương đương Pāli: D.1, Deva Dig i.1 Brahmajāla-sutta; *Trường I*, “kinh Phạm Vông”. Bản Hán: Phạm Động, có thể do đọc Brahmacala, thay vì Brahmajala.
  - <sup>2</sup>. Ma-kiệt, hay Ma-kiệt-đà 摩竭陀; Pāli: Magadha.
  - <sup>3</sup>. D. 1, sđd.: năm trăm người.
  - <sup>4</sup>. Tống, Nguyên, Minh: Trúc thôn 竹村; No.1: Phật du hành từ nước Câu-lưu 拘留 (Pāli: Kuru) đến Xá-vệ 舍衛 (Pāli: Savatthi), nghỉ tại vườn Cấp cô độc 級孤獨. D.1, sđd.: trên con đường giữa Rājagaha (thủ phủ của Magadha) và Nālandā.
  - <sup>5</sup>. Hán: tại vương đường thượng 在王堂上; Pāli: Ambalatthikāyam rājārake, tại Ambalatthikā, trong nhà nghỉ mát của vua.
  - <sup>6</sup>. Phạm chí 梵志; Pāli: paribbājaka.
  - <sup>7</sup>. Thiện Niệm 善念; Pāli: Suppiya, Phạm-ma-đạt 梵摩達; Pāli: Brahmadata. No.21, hai thầy trò Tu tỳ 須毗 và Phạm-đạt ma-nạp 梵達摩納 (Brahmadattamanava).
  - <sup>8</sup>. Hán: dò tập, dò kiến, dò thân cận 異習異見異親近.

Bấy giờ, số đông Tỳ-kheo sau khi khát thực về<sup>9</sup> nhóm tại giảng đường bàn câu chuyện như sau:

“Kỳ diệu thay, hy hữu thay, Thế Tôn có đại thần lực, đầy đủ oai đức, biết hết mọi xu hướng của chúng sanh. Nhưng nay có hai thầy trò Thiện Niệm cùng đi theo sau Phật và chúng Tăng, mà Phạm chí Thiện Niệm thì dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng. Đệ tử Phạm-ma-đạt thì bằng vô số phương tiện tán thán Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng. Hai thầy trò mỗi người một tâm tư, mâu thuẫn chống trái nhau vì do xu hướng dị biệt, kiến giải dị biệt, thân cận dị biệt vậy.”

Bấy giờ, Thế Tôn đang ở trong tịnh thất, bằng thiên nhĩ thanh tịnh quá hơn người thường, nghe các Tỳ-kheo đang luận bàn như thế, liền rời khỏi tịnh thất đi đến giảng đường, ngồi trước đại chúng. Tuy đã biết Ngài vẫn hỏi:

“Này các Tỳ-kheo! Do nhân duyên gì mà các ông nhóm lại đây và đang bàn luận câu chuyện gì?”

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

“Chúng con sau khi khát thực về, tập họp ở giảng đường này và cùng bàn luận như vậy: ‘Kỳ diệu thay, hy hữu thay, Thế Tôn có đại thần lực, đầy đủ oai đức, biết hết mọi xu hướng của chúng sanh. Nhưng nay có hai thầy trò Thiện Niệm cùng đi theo sau Phật và chúng Tăng, mà Phạm chí Thiện Niệm thì dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng. Đệ tử Phạm-ma-đạt thì bằng vô số phương tiện tán thán Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng. Hai thầy trò mỗi người một tâm tư, mâu thuẫn chống trái nhau vì do xu hướng dị biệt, kiến giải dị biệt, thân cận dị biệt vậy’.”

Thế Tôn bèn nói với các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo, nếu có ai dùng phương tiện hủy báng Như Lai, hủy báng Chánh pháp và chúng Tăng, các người không nên ôm lòng phẫn nộ, có ý nghĩ ác hại đối với người ấy<sup>10</sup>. Vì sao vậy? Vì nếu có ai dùng phương tiện hủy báng Như Lai, hủy báng Chánh pháp và chúng Tăng mà các người ôm lòng phẫn nộ, có ý nghĩ ác hại đối với người ấy<sup>11</sup> thì tự các người đã tự hãm nịch<sup>12</sup> rồi. Vì vậy các người không nên

---

<sup>9</sup>. D.1: rattiyā paccūsasamayam, “khi đêm vừa tàn...”

<sup>10</sup>. Pāli: na āghāto na appaccayo na cetoso anabhiraddhi, không đau lòng, không buồn giận, tâm không phẫn nộ.

<sup>11</sup>. Pāli: kupitā vā anattamanāvā, tức tối hay bất mãn.

ôm lòng oán giận hay có ý nghĩ ác hại đối với người ấy.

“Này các Tỳ-kheo, nếu có ai khen ngợi Phật, Pháp và chúng Tăng, các người cũng vội chớ lấy điều đó làm vui mừng, hân diện. Vì sao vậy? Vì nếu các người sinh tâm vui mừng là đã bị hãm nịch rồi. Do đó các người không nên vui mừng. Tại sao thế? Vì đó chỉ là duyên cố nhỏ nhặt về oai nghi giới hạnh<sup>13</sup>, mà hàng phàm phu ít học, không thấu rõ thâm nghĩa, chỉ bằng vào sở kiến để tán thán một cách chân thật.

“Thế nào là duyên cố nhỏ nhặt về oai nghi giới hạnh, mà hàng phàm phu ít học, không thấu rõ thâm nghĩa, chỉ bằng vào sở kiến để tán thán một cách chân thật?

“Người ấy tán thán rằng<sup>14</sup> Sa-môn Cù-đàm đã bỏ nghiệp sát, dứt nghiệp sát, xả bỏ dao gậy, có tâm quý, có tâm thương xót hết thảy. Đó chỉ là duyên cố nhỏ nhặt về oai nghi giới hạnh mà hàng phàm phu ít học dựa lấy để tán thán Như Lai.

“Lại tán thán rằng: Sa-môn Cù-đàm đã bỏ sự lấy của không cho, dứt trừ sự lấy của không cho, không có tâm trộm cắp.

“Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ sự dâm dục, tịnh tu phạm hạnh, một mực giữ giới, không tập thói dâm dục, sở hành tinh khiết.

“Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ nói dối, mà nói lời nói chí thành, nói điều chân thật, không dối gạt người đời.

“Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ nói hai lưỡi, không đem lời người này đến phá rối người kia, đem lời người kia đến phá rối người này, gặp kẻ tranh tụng làm cho hòa hợp, kẻ đã hòa hợp làm cho vui thêm, nói ra lời gì cũng cốt đem đến sự hòa hợp, thành thật đưa vào lòng người và nói phải lúc.

“Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ ác khẩu. Nếu có lời thô lỗ, thương tổn đến người, tăng thêm mối hận, kéo dài mối thù; những lời như vậy đều không nói. Thường nói lời hay, đẹp lòng người, ai cũng ưa, nghe không chán. Chỉ nói những lời như vậy.

<sup>12</sup>. Pāli: tumham yev’ assa tena antarāyo, như vậy sẽ là sự chướng ngại cho các người.

<sup>13</sup>. Pāli: appamatakam kho pan’ etam oramattakam silamattakam, cái đó chỉ thuộc về giới luật, nhỏ nhặt, không quan trọng.

<sup>14</sup>. Từ đây trở xuống cho hết phần về giới, nội dung đồng nhất với kinh “A-ma-trú”, nhưng văn dịch nhiều chỗ bất nhất.

“Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ nói thêu dệt<sup>15</sup>, chỉ nói phải lúc, nói thành thật, nói có lợi, nói đúng pháp đúng luật, nói để ngăn ngừa sai quấy.

“Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ uống rượu; không trang sức hương hoa<sup>16</sup>; không xem ca múa; không ngồi giường cao; không ăn phi thời; không cầm vàng bạc; không chứa vợ con, tớ trai, tớ gái; không nuôi heo ngựa, voi, dê, gà, chó và các thứ chim muông; không chứa binh voi, binh ngựa, binh xe, binh bộ; không chứa ruộng nhà, gieo trồng ngũ cốc; không nắm quyền đánh đấm với người; không dùng cân đấu lường gạt; không mua bán, khoán ước, giao kèo; không cho vay cầm đồ lấy lãi bất chánh<sup>17</sup>. Cũng không âm mưu, trước mặt khác sau lưng khác; phi thời không đi; để nuôi sống thân, lường bụng mà ăn; đi đến chỗ nào thì y bát mang theo như chim không lìa hai cánh. Nhưng đó cũng chỉ là nhân duyên nhỏ nhất về sự trì giới mà hàng phàm phu ít học nương lấy để tán thán Như Lai.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác dầu đã nhận của tín thí vẫn tìm cách tích trữ; y phục, ẩm thực không hề biết chán. Sa-môn Cù-đàm không như vậy.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng vẫn kinh doanh sinh kế, trồng cây, gieo giống<sup>18</sup>. Còn Sa-môn Cù-đàm không có việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí nhưng vẫn tìm phương tiện mong cầu lợi dưỡng, chứa ngà voi tạp bảo, ghế giường cao rộng, thảm thêu, đệm bông, chăn len các thứ thêu thùa. Sa-môn Cù-đàm không có việc ấy.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí nhưng vẫn tìm phương tiện để trang sức, dùng dầu mỡ xoa mình, nước thơm tắm gội, bột thơm xông ướp, chải đầu thơm láng, hoặc mang tràng hoa

<sup>15</sup>. Ý ngữ 綺語, hay tạp uế ngữ 雜穢語; Pāli: samphappāla, lời nói phù phiếm.

<sup>16</sup>. Bất trước hương hoa 不著香花; D.1: Mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsaṇa-tṭhānā paṭivirato, không trang sức, tô điểm, đeo mang tràng hoa, hương liệu.

<sup>17</sup>. Hán: khoán ước đoan đương, ... thọ thủ để trái, hoành sanh vô đoan 券約斷當... 受取舐債. A-ma-trú: bất để trái, bất vu vông 不舐債不誣網.

<sup>18</sup>. Hán: chủng thực thọ mộc quý thân sở y 種植樹木鬼神所依, trồng các thứ cây cối có quý thân ở. Dịch nghĩa đen của từ Pāli: bhūta-gāma (Skt.: bhūta-grama), thôn xóm quý thân; nghĩa thực chỉ các loại cây cối.

đẹp, nhuộm mắt xanh biếc, tô điểm mặt mày, xâu bông tai, soi gương, mang dép da quý, mặc áo trắng mịn, che dù, cầm phất lông, trang sức cờ hiệu, còn Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác chuyện trò du hí, chơi cờ đánh bạc, cờ tám đường, mười đường cho đến trăm ngàn đường, đủ các trò chơi. Sa-môn Cù-đàm không như vậy.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng vẫn nói lời vô ích chướng ngại đạo<sup>19</sup>, hoặc bàn việc vua chúa, quân mã, chiến đấu, việc quân liêu đại thần, xe ngựa ra vào, dạo chơi vườn quán và luận việc nữ nhân, nằm ngồi đi đứng, việc y phục, ăn uống, thân thích; lại nói chuyện vào biển tìm châu báu. Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy đã nhận thức ăn của tín thí, bằng vô số phương tiện, làm điều tà mạng, chuốt lời dua nịnh, gợi ý, chê bai<sup>20</sup>, lấy lợi cầu lợi. Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng cùng nhau tranh cãi, hoặc nơi vườn quán, hoặc ở ao tắm, trong nhà, thì phi lẫn nhau, rằng: ‘Ta biết kinh luật. người không biết gì; ta đi đường chánh, người đi đường tà, đem trước để sau, lấy sau để trước; ta nhẫn người được, người không nhẫn được; người nói điều gì đều không chánh đáng; nếu có nghi ngờ hãy đến hỏi ta, ta đáp cho cả.’ Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy đã ăn của tín thí, nhưng tìm đủ phương tiện làm thông sứ cho vua, đại thần, Bà-la-môn, cư sĩ; đi từ đây đến kia, từ kia đến đây; đem tin qua lại, hoặc tự làm, hoặc dạy người làm. Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy đã ăn của tín thí, nhưng lo luyện tập chiến trận, đấu tranh, đao gậy cung tên, chọi gà, chó, heo, dê, voi, ngựa, trâu, lạc đà. Hoặc đấu tài trai gái, hoặc luyện các thứ tiếng, tiếng thổ, tiếng trống, tiếng ca, tiếng múa, luyện các trò kỹ thuật, leo cột phướn, leo xuôi leo ngựa. Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của tín thí, nhưng hành

<sup>19</sup>. Hán: vô ích giá đạo chi ngôn 無益遮道之言; Pāli: tiracchāna-katham, súc sanh luận, chuyện thú vật, chuyện vô ích, không ích lợi cho sự tu đạo.

<sup>20</sup>. Hán: hiện tướng hủy thụ 現相毀訾; Pāli: nemittikā ca nippesikā.

pháp chướng ngại đạo, nuôi sống bằng cách tà vạy, như xem tướng trai gái tốt xấu lành dữ, xem tướng súc sinh, để cầu lợi dưỡng. Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng hành pháp chướng ngại đạo, nuôi sống bằng cách tà vạy, như kêu gọi quỷ thần, hoặc lại đuổi đi, các thứ ếm đảo, vô số phương đạo, làm người khiếp sợ; có thể tự, có thể tán; có thể làm cho khổ, có thể làm cho vui; có thể an thai, trục thai; hoặc phù chú người ta hóa làm lừa, ngựa; có thể khiến người điếc, đui, câm, ngọng; hiện các kỹ thuật; hoặc chấp tay hướng về mặt trời, mặt trăng; hành các khổ hạnh để cầu lợi dưỡng. Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng hành pháp chướng ngại đạo, nuôi sống bằng cách tà vạy; hoặc vì người mà chú đảo bệnh tật, đọc ác thuật, tụng thiện chú; làm thuốc thang, châm chích, trị liệu bệnh tật. Sa-môn Cù-đàm không có việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn tuy ăn của người tín thí, nhưng hành pháp chướng ngại đạo<sup>21</sup>, sinh hoạt bằng tà mạng: hoặc chú<sup>22</sup> nước lửa, hoặc chú quỷ thần<sup>23</sup>, hoặc chú Sát-ly, hoặc chú voi, hoặc chú chân tay<sup>24</sup>, hoặc bùa chú an nhà cửa; hoặc giải chú lửa cháy, chuột gặm; hoặc đọc sách đoán việc sống chết; hoặc đọc sách giải mộng; hoặc xem tướng tay, tướng mặt; hoặc đọc sách thiên văn; hoặc đọc sách hết thủy âm. Sa-môn Cù-đàm không có những việc ấy.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, hành pháp chướng ngại đạo, sinh hoạt bằng tà mạng: xem tướng thiên thời, nói có mưa hay không mưa, thóc quý hay thóc rẻ, nhiều bệnh hay ít bệnh, kinh sợ hay an ổn; hoặc dự đoán động đất, sao chổi, nhật thực, nguyệt thực, tinh tú thực, hay không thực, phương vị ở đâu<sup>25</sup>; thấy đều ghi nhận cả. Sa-môn Cù-đàm không có các việc ấy.

<sup>21</sup>. Hán: hành giá đạo pháp 行遮道法; Pāli: tiracchāna-vijjāya, bằng học thuật vô ích (súc sanh minh).

<sup>22</sup>. Các khoa chú được kể; Pāli: vijjā, Skt.: vidya, môn học, ngành học; cũng có nghĩa chú thuật (minh chú).

<sup>23</sup>. Quỷ thần chú 鬼神咒; Pāli: bhūta-vijja, môn học liên quan đến quỷ thần; ma thuật.

<sup>24</sup>. Hán: chi tiết chú 支節咒; Pāli: aṅga-vijja, khoa học về chân tay, xem tướng chân tay.

<sup>25</sup>. Phương diện sở tại 方面所在. Chưa xác định nghĩa. Gần tương đương Pāli: disā-dāha, lửa cháy ở các phương.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng hành pháp chướng ngại đạo, sinh hoạt bằng tà mạng: hoặc nói nước này sẽ thắng, hoặc nói nước này chẳng bằng; xem tướng tốt xấu, bàn chuyện thịnh suy. Sa-môn Cù-đàm không có việc ấy.

“Các Tỳ-kheo, đấy chỉ là nhân duyên trì giới nhỏ nhặt, mà phàm phu ít học kia dựa vào để khen Phật.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Lại còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, duy chỉ đệ tử Hiền thánh mới có thể tán thán Như Lai bằng pháp này. Thế nào là pháp đại quang minh, mà đệ tử Hiền thánh tán thán Như Lai? Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y vào bốn kiếp bốn kiến<sup>26</sup>, mặt kiếp mặt kiến<sup>27</sup>, mà tùy ý lập thuyết với vô số trường hợp khác nhau<sup>28</sup>. Tất cả được tóm thâu vào trong sáu mươi hai kiến. Bốn kiếp bốn kiến, mặt kiếp mặt kiến, với vô số trường hợp khác nhau, tùy ý lập thuyết, không thể vượt ra ngoài sáu mươi hai kiến. Các Sa-môn, Bà-la-môn kia, do duyên gì, y vào bốn kiếp bốn kiến, mặt kiếp mặt kiến, mà tùy ý lập thuyết với vô số trường hợp khác nhau; tất cả được tóm thâu vào trong sáu mươi hai kiến; chỉ chừng ấy, không hơn?

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, với vô số trường hợp khác nhau, mỗi người tùy ý lập thuyết; tất cả được thâu tóm trong mười tám trường hợp<sup>29</sup>. Các Sa-môn, Bà-la-môn ấy do duyên gì, y bốn kiếp bốn kiến, với vô số trường hợp khác nhau, tùy ý lập thuyết, tất cả được thâu tóm trong mười tám trường hợp; chừng ấy không hơn?

“Những Sa-môn, Bà-la-môn nào y bốn kiến khởi thường trú luận<sup>30</sup>, nói rằng: ‘Bản ngã và thế giới thường tồn.’<sup>31</sup> Tất cả thuyết này được thâu tóm vào trong bốn trường hợp. Y bốn kiếp bốn kiến mà nói:

<sup>26</sup>. Bốn kiếp bốn kiến 本劫本見, quan điểm về khởi nguyên của thế giới dựa kiếp quá khứ, nguyên thủy sáng thế luận; Pāli: pubbantakappikā pubbantādīṭṭhino.

<sup>27</sup>. Mặt kiếp mặt kiến 末劫末見, thế mặt luận; Pāli: aparanta-kappikā aparanta-dīṭṭhim.

<sup>28</sup>. Chủng chủng vô số, tùy ý sở thuyết 種種無數隨意所說; Pāli: pubbantam ārabba anekavihitāni adhvutti-padāni abhivadanti, họ tuyên bố nhiều hư thuyết khác nhau liên quan đến quá khứ; Pāli: adhvutti-pada, lập thuyết phù phiếm; gần nghĩa với Hán dịch: tùy ý sở thuyết.

<sup>29</sup>. Hán: kiến 見, Pāli: vatthu, sự vật, cơ sở.

<sup>30</sup>. Hán: thường luận 常論; Pāli: sassata-vādā (Skt.: śāśvata-vādā).

<sup>31</sup>. Hán: ngã cập thế gian thường tồn 我及世間常存; Pāli: sassatam attāñ ca lokañ ca.

‘Bản ngã và thế giới thường tồn’, tất cả được thu tóm vào trong bốn trường hợp; chừng ấy không hơn.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn kia do duyên gì, y bốn kiếp bốn kiến, khởi thường trú luận, nói rằng, ‘bản ngã và thế giới thường tồn’, tất cả được thu tóm trong bốn trường hợp, chừng ấy không hơn?

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội<sup>32</sup>, rồi bằng tam-muội tâm<sup>33</sup>, nhớ lại hai mươi thành kiếp và hoại kiếp<sup>34</sup>. Vị ấy bèn nói như vậy: ‘Bản ngã và thế gian thường tồn. Đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Tôi bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội, rồi bằng tam-muội tâm, nhớ lại hai mươi thành kiếp và hoại kiếp. Trong đó, chúng sanh không tăng, không giảm, thường trụ, không tán<sup>35</sup>. Tôi vì thế mà biết, ‘bản ngã và thế gian thường tồn.’ Đó là trường hợp điểm thứ nhất. Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến chủ trương bản ngã và thế giới thường trú, thuộc trong bốn quan điểm, chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội, rồi bằng tam-muội tâm, nhớ lại bốn mươi thành kiếp và hoại kiếp. Vị ấy bèn nói như vậy: ‘Bản ngã và thế gian thường tồn. Đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Tôi bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội, rồi bằng tam-muội tâm, nhớ lại bốn mươi thành kiếp và hoại kiếp. Trong đó, chúng sanh không tăng, không giảm, thường trụ, không tán. Tôi vì thế mà biết, ‘bản ngã và thế gian thường tồn.’ Đó là trường hợp điểm thứ hai. Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến chủ trương bản ngã và thế giới thường trú, thuộc trong bốn trường hợp, chừng ấy không hơn.

<sup>32</sup>. Hán: nhập định ý tam muội 入定意三昧; Pāli: ceto-samādhim phusati, nhập vào trạng thái tập trung của tâm.

<sup>33</sup>. Hán: dĩ tam muội tâm 以三昧心; Pāli: yathā samāhite citte, trong khi tâm được tập trung như thế.

<sup>34</sup>. Thành kiếp bại kiếp 成劫敗劫 (hoại kiếp), các thời kỳ sáng thế và tận thế (Pāli: samvatta-vivatta, Skt.: samvhta-vivhta), tính theo đơn vị thời gian vũ trụ gọi là kiếp (Pāli: kappa, Skt.: kalp).

<sup>35</sup>. Tham chiếu Pāli: So evaṃ āha: “Sassato attā ca loko ca vañjho kūṭaṭṭho esikaṭṭhāyitṭhito, te ca sattā sandhāvanti saṃsaranti cavanti upapajjanti, atthi tveva sassatisamaṃ...” Vị ấy nói: “Bản ngã và thế giới là vĩnh hằng, không sinh sản (như thạch nữ), đứng thẳng, bất động như trụ đá. Các chúng sanh trong đó lưu chuyển, luân hồi, chết rồi tái sanh, tuy nhiên chúng vẫn thường tồn.”



“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội, rồi bằng tam-muội tâm, nhớ lại tám mươi thành kiếp và hoại kiếp<sup>36</sup>. Vị ấy bèn nói như vậy: ‘Bản ngã và thế gian thường tồn. Đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Tôi bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội, rồi bằng tam-muội tâm, nhớ lại tám mươi thành kiếp và hoại kiếp. Trong đó, chúng sanh không tăng, không giảm, thường tụ, không tán. Tôi vì thế mà biết, ‘bản ngã và thế gian thường tồn.’ Đó là quan điểm thứ hai. Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến chủ trương bản ngã và thế giới thường trú, thuộc trong bốn trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, là người có trí tuệ nhạy bén, có năng lực quán sát khéo<sup>37</sup> và bằng trí tuệ nhạy bén ấy, phương tiện quán sát, nghĩa là suy xét kỹ, rồi bằng những điều mà mình đã thấy và bằng tài biện thuyết của mình, tuyên bố rằng: ‘Bản ngã và thế gian thường tồn.’ Đó là quan điểm thứ tư. Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó đối với bốn kiếp bốn kiến chủ trương ‘bản ngã và thế gian thường tồn’, thuộc trong bốn trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Như Lai biết rõ những cơ sở quan điểm này<sup>38</sup> được nắm bắt như vậy, được giữ chặt như vậy và cũng biết sẽ có báo ứng như vậy. Sở tri của Như Lai vượt qua những thứ ấy. Tuy biết nhưng không bị dính mắc. Do không bị dính mắc nên được tịch diệt<sup>39</sup>; biết sự tập khởi của thọ; biết sự diệt tận, vị ngọt, sự tai hại và sự xuất yếu của thọ<sup>40</sup>, do bình đẳng quán mà được vô dư giải thoát, vì vậy được gọi là Như Lai<sup>41</sup>.

<sup>36</sup>. Trong bản Pāli: 1. Nhớ từ một đời cho đến trăm nghìn đời; 2. Nhớ từ một cho đến mười thành kiếp hoại kiếp; 3. Nhớ cho đến bốn mươi thành kiếp hoại kiếp.

<sup>37</sup>. Hán: hữu tiệp tạt tướng trí, thiện năng quán sát 有捷疾相智, 善能觀察; Pāli: takkī hoti vīmaṃsī hoti, nhà suy luận, nhà thẩm sát.

<sup>38</sup>. Kiến xứ 見處; Pāli: diṭṭhiṭṭhānā, luận điểm tư tưởng.

<sup>39</sup>. Pāli: aparāmasato c’ assa paccattaṃ yeva nibbuti veditā, do không thủ trước nên nội tâm tịch tĩnh.

<sup>40</sup>. Hán: tri thọ tập, diệt, vị, quá hoạn, xuất yếu 知受集滅味過患出要; Pāli: vedanānaṃ ca samudayaṃ ca aṭṭhagamaṃ ca assādaṃ ca ādīnavaṃ ca nissaraṇaṃ ca yathā-bhūtaṃ veditvā, biết một cách như thật sự tập khởi, sự hủy diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự thoát ly của thọ.

<sup>41</sup>. Hán: dĩ bình đẳng quán vô dư giải thoát cố danh Như Lai 以平等觀無餘解脫故名如來; Pāli: anupādā vimutto... Tathāgato, Như Lai được giải thoát vô dư; giải

“Đó gọi là, còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng.

“Lại còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng<sup>42</sup>. Đó là pháp gì?

“Một số Sa-môn, Bà-la-môn y bốn kiếp bốn kiến đề lên luận thuyết rằng ‘Bản ngã và thế gian, một nửa thường và một nửa vô thường.<sup>43</sup>’ Các Sa-môn, Bà-la-môn nào nhân đó đối với bốn kiếp bốn kiến chủ trương bản ngã và thế gian một nửa thường và một nửa vô thường, đều thuộc trong bốn trường hợp này; chừng ấy không hơn.

“Hoặc có một thời gian, kiếp này bắt đầu thành tựu<sup>44</sup>. Một số chúng sanh khác phước hết, mạng dứt, hành dứt, từ trời Quang âm<sup>45</sup> mạng chung sanh vào Phạm thiên trống không<sup>46</sup>, tức thì đối với nơi ấy sanh tâm yêu thích, lại ước nguyện có các chúng sanh khác cùng sanh đến chỗ này. Chúng sanh này sau khi sanh tâm yêu thích và có ước nguyện như vậy rồi, lại có các chúng sanh khác mà mạng, hành và phước đều hết, chết ở trời Quang âm sanh đến Phạm thiên trống không. Chúng sanh này bèn nghĩ: ‘Ở đây, ta là Phạm, Đại phạm. Ta tự nhiên hiện hữu, không có ai tạo ra ta. Ta biết hết thấy nghĩa điển<sup>47</sup>. Ta tự tại trong một ngàn thế giới, là tôn quý bậc nhất, có khả năng biến hóa, vi diệu bậc nhất. Là cha của chúng sanh, riêng mình ta hiện hữu trước nhất. Chúng sanh sanh ra sau này đều do ta hóa thành<sup>48</sup>.’ Chúng sanh

---

thoát không còn chấp thủ (như lửa tắt hoàn toàn không còn nhiên liệu).

<sup>42</sup>. Chơn thật bình đẳng 真實平等; Pāli: yathābhuccaṃ sammā. Bản Hán đọc là sama, ngang bằng, thay vì sammā, một cách chơn chánh.

<sup>43</sup>. Hán: bán thường bán vô thường 半常半無常; Pāli: ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ, một bộ phận thường, một bộ phận không thường.

<sup>44</sup>. Đối chiếu Pāli, Dig i. 1 tr.17: kadāci karahaci... ayam loko vivaṭṭati, vào một lúc, thế giới này chuyển thành. Trong bản Pāli, trước đoạn này có một đoạn nói về kiếp hoại (kadāci karahahi... ayam loko saṃvaṭṭati).

<sup>45</sup>. Quang âm thiên 光音天, tầng cao nhất của Nhị thiên thiên; Pāli: Ābhassara.

<sup>46</sup>. Tham chiếu Pāli, sdd.: tr.17: Vivaṭṭamāne loke sūññaṃ Brahma-vimānaṃ pātu-bhavati, trong khi thế giới chuyển thành, cung điện Phạm thiên trống không hiện ra.

<sup>47</sup>. Nghĩa điển 義典, có lẽ muốn nhắc đến Arthasāstra. Pāli không có chi tiết này.

<sup>48</sup>. “Ở đây, ta là Phạm,... do ta hóa thành;” tham chiếu Pāli, sdd. nt.: Ahaṃ asmi Brahmā Mahā-brahmā abhibhū anabhibhūto aññad-atthu-daso vasavattī issaro

sanh đến sau kia lại có ý nghĩ như vậy: ‘Vị kia là Đại phạm. Vị kia có khả năng tự tạo, không có ai là người sáng tạo ra vị ấy. Ngài biết rõ hết nghĩa điển; tự tại trong một ngàn thế giới, tôn quý bậc nhất, có khả năng biến hóa, vi diệu bậc nhất. Là cha của chúng sanh, riêng vị ấy hiện hữu trước nhất. Chúng ta hiện hữu sau. Chúng sanh chúng ta đều do vị ấy hóa thành.’ Chúng sanh ở Phạm thiên kia khi mạng và hành đã hết bèn sanh đến thế gian; tuổi lớn dần, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, tự mình biết được đời trước, bèn nói như vậy: ‘Đại phạm kia có khả năng tự tạo; không do ai tạo ra. Ngài biết hết nghĩa điển, tự tại trong một ngàn thế giới, là tôn quý bậc nhất, có khả năng biến hóa, vi diệu bậc nhất. Là cha của chúng sanh, thường trú bất biến. Nhưng các chúng sanh do Phạm thiên kia sáng tạo như chúng ta, chúng ta thì vô thường biến dịch, không tồn tại lâu dài. Vì vậy biết rằng bản ngã và thế gian nửa thường và nửa vô thường. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ nhất. Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến đề khởi luận thuyết nửa thường nửa vô thường, thuộc trong bốn trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Hoặc có chúng sanh<sup>49</sup> thích vui đùa, biếng nhác, mãi mãi<sup>50</sup> vui đùa lấy làm thỏa thích. Kia khi vui đùa thỏa thích, thân thể mệt mỏi, bèn thất ý<sup>51</sup>. Do thất ý mà mạng chung, sanh đến thế gian; tuổi lớn dần, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, nhập định ý tam-muội, từ tam-muội tâm, tự mình biết được đời trước, bèn nói như vậy: ‘Các chúng sanh còn lại kia do không vui đùa thỏa thích nhiều nên thường trú ở chỗ kia. Ta do vui đùa thỏa thích nhiều nên phải chịu vô thường, là pháp biến dịch. Vì vậy, ta biết rằng: bản ngã và thế gian nửa thường nửa vô thường. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ hai; Sa-môn Bà-la-môn nhân đó đối với bốn kiếp bốn kiến đề khởi luận thuyết rằng bản ngã và thế giới nửa thường nửa vô thường; thuộc trong

---

kattā nimmāta seṭṭho sañjitā vasī pitā bhūta-bhavyānaṃ. Mayā ime sattā nimmitā,  
 “Ta là Phạm thiên, Đại phạm thiên. đấng Toàn năng, Toàn thắng, Phổ kiến, đấng  
 Quan phòng, đấng Tự tại, đấng Sáng tạo, Hóa sanh chủ, Chí tôn, Chúa tể mọi  
 loài, Cha của những ai đã sanh và sẽ sanh. Các hữu tình này do ta sáng tạo.”

<sup>49</sup>. Chỉ chúng sanh trên cõi Phạm thiên; Pāli: Khipḍā-padosika namā devā, có hạng chư Thiên được gọi là Đam mê Hỷ tiếu.

<sup>50</sup>. Hán: sắc sắc 數數; Pāli: ativelam, quá lâu dài.

<sup>51</sup>. Pāli: sati mussati, thất niệm, mất chánh niệm, xao lãng.

bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có chúng sanh sau khi nhìn ngó nhau, liền thất ý<sup>52</sup>. Do thất ý mà mạng chung, sanh đến thế gian; tuổi lớn dần, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, tự mình biết được đời trước, bèn nói như vậy: ‘Các chúng sanh còn lại kia do không nhìn ngó nhau nên không thất ý. Vì vậy, chúng thường trú bất biến. Chúng ta vì nhiều lần nhìn ngó nhau; sau khi nhìn ngó nhau nhiều lần liền thất ý, khiến cho phải vô thường, là pháp biến dịch. Ta vì vậy biết rằng bản ngã và thế gian nửa thường nửa vô thường. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ ba, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến đề xuất luận thuyết rằng bản ngã và thế giới nửa thường nửa vô thường; thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, là người có trí tuệ nhạy bén, có năng lực quán sát khéo và bằng trí tuệ quán sát nhạy bén ấy và bằng trí biện thuyết của mình, tuyên bố rằng: ‘Bản ngã và thế gian nửa thường nửa vô thường.’ Đó là quan điểm thứ tư, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến chủ trương ‘bản ngã và thế gian thường tồn’, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Như Lai biết rõ những cơ sở quan điểm này được nắm bắt như vậy, được giữ chặt như vậy và cũng biết sẽ có báo ứng như vậy. Sở tri của Như Lai vượt qua những thứ ấy. Tuy biết nhưng không bị dính mắc. Do không bị dính mắc nên được tịch diệt; biết sự tập khởi của thọ; biết sự diệt tận, vị ngọt, sự tai hại và sự xuất yếu của thọ, do bình đẳng quán mà được vô dư giải thoát, vì vậy được gọi là Như Lai.

“Đó gọi là, còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng.

“Lại còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng. Đó là pháp gì?

“Một số Sa-môn, Bà-la-môn y bốn kiếp bốn kiến đề lên luận

---

<sup>52</sup>. Tham chiếu Pāli, Dig I. 1, tr.19: Santi Mano-pasodikā nāma devā. Te ativelam aññamaññaṃ upanijjhāyanti (...) cittāni nappadūsentī, có những chư Thiên được gọi là Ý nhiệm (Manopasodika). Chúng nhìn ngấm nhau lâu ngày... tâm chúng bị nhiệm ô với nhau.

thuyết rằng ‘Bản ngã và thế gian là hữu biên và vô biên’.<sup>53</sup> Các Sa-môn, Bà-la-môn nào nhân đó y bốn kiếp bốn kiến chủ trương bản ngã và thế gian hữu biên và vô biên, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội. Với tam-muội tâm, khởi lên vô biên tưởng<sup>54</sup>, vị ấy nói rằng: ‘Thế gian là hữu biên’<sup>55</sup>. Đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Ta bằng vô số phương tiện nhập định ý tam-muội. Với tam-muội tâm, quán sát thấy rằng thế gian có biên tế. Vì vậy biết rằng thế gian là hữu biên. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ nhất, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến đề xướng luận thuyết rằng bản ngã và thế giới hữu biên, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội. Với tam-muội tâm, khởi lên vô biên tưởng, vị ấy nói rằng: ‘Thế gian là vô biên. Đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Ta bằng vô số phương tiện nhập định ý tam-muội. Với tam-muội tâm, quán sát thấy rằng thế gian không có biên tế. Vì vậy biết rằng thế gian là hữu biên. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ hai, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến đề xướng luận thuyết rằng bản ngã và thế giới vô biên, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội. Với tam-muội tâm, quán sát thế gian, thấy rằng phương trên có biên, bốn phương không có biên<sup>56</sup>, vị ấy nói rằng: ‘Thế gian vừa hữu biên vừa vô biên. Đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Ta bằng vô số phương tiện nhập định ý tam-muội. Với tam-muội tâm, quán sát thấy phương trên có biên còn bốn phương không có biên. Vì vậy biết rằng thế gian vừa hữu biên

<sup>53</sup>. Hán: Ngã cập thế gian hữu biên vô biên 我及世間有邊無邊. Các bản Hán đều có chữ ngã. Theo văn mạch tiếp theo, chữ này dư. Tham chiếu Pāli, Dig i. 1, tr.1: antānantikā antānantam lokassa paññapenti, họ chủ trương thế giới hữu biên, vô biên.

<sup>54</sup>. Hán: khởi vô biên tưởng 起無邊想; Pāli, sdd. nt.: anta-saññī lokasmim viharati, vị ấy sống trong thế gian với ý tưởng hữu biên.

<sup>55</sup>. Pāli, sdd. nt.: antavā ayam loko parivaṭṭamo, thế giới này có biên tế, có giới hạn (có đường viền chung quanh).

<sup>56</sup>. Pāli, Dig i. 1 tr.22: uddham-addho anta-saññī lokasmim viharti, tiriyaṃ ananta-saññī, vị ấy sống trong thế gian với ý tưởng phía trên và phía dưới hữu biên; chiếu ngang vô biên.

vừa vô biên. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ ba, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến đề xướng luận thuyết rằng bản ngã và thế giới vô biên, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, là người có trí tuệ nhạy bén, có năng lực quán sát khéo, rồi bằng trí tuệ quán sát nhạy bén và bằng trí biện thuyết của mình, tuyên bố rằng: ‘Bản ngã và thế gian không phải hữu biên, không phải vô biên.’ Đó là trường hợp thứ tư, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến chủ trương ‘bản ngã và thế gian hữu biên hay vô biên’, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Như Lai biết rõ những cơ sở quan điểm này được nắm bắt như vậy, được giữ chặt như vậy và cũng biết sẽ có báo ứng như vậy. Sở tri của Như Lai vượt qua những thứ ấy. Tuy biết nhưng không bị dính mắc. Do không bị dính mắc nên được tịch diệt; biết sự tập khởi của thọ; biết sự diệt tận, vị ngọt, sự tai hại và sự xuất yếu của thọ, do bình đẳng quán mà được vô dư giải thoát, vì vậy được gọi là Như Lai.

“Đó gọi là, còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng.

“Lại còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng. Đó là pháp gì?

“Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, được hỏi khác nhưng trả lời khác<sup>57</sup>. Những vị ấy mỗi khi có người hỏi điều này hay điều khác, được hỏi khác, trả lời khác<sup>58</sup>, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn. Các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến, hỏi khác đáp khác, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn có luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Tôi không thấy, không biết, thiện ác có quả báo chăng? không có quả báo chăng?’<sup>59</sup> Vì tôi không thấy, không biết nên nói như

<sup>57</sup>. Hán: dị vấn dị đáp; Pāli: amarā-vikkhepika, nhà ngụy biện (uốn lượn trườn lượn).

<sup>58</sup>. Pāli, sdd.: tr.24: tattha tattha pañham puttā samānā vācā-vikkhepaṃ āpajjanti, khi được hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, họ rơi vào tình trạng uốn lượn lời nói.

<sup>59</sup>. Hán: thiện ác hữu báo da, vô báo da? 善惡有報耶無報耶. Tham chiếu Pāli, Dig i. 1 tr.25: Atthi sukata-dukkatānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko? Có quả dị thực của nghiệp thiện và bất thiện chăng? Câu hỏi có bốn vế: có, không có, vừa có vừa không có, không phải có cũng không phải không có. Trong bản Pāli, đây

vậy: ‘Thiện ác có quả báo chăng? không có quả báo chăng? Thế gian có những Sa-môn, Bà-la-môn quảng bác, đa văn, thông minh, trí tuệ, thường ưa nhàn tĩnh, cơ biện tinh vi, được người đời tôn trọng, có thể bằng trí tuệ phân tích khéo léo các quan điểm. Giả sử họ hỏi tôi những nghĩa lý sâu sắc, tôi không thể đáp. Vì thẹn với vị ấy; vì sợ vị ấy, tôi phải dựa vào sự trả lời ấy làm chỗ quy y, làm hòn đảo, làm mái nhà, làm cứu cánh đạo. Giả sử kia có hỏi, tôi sẽ đáp như vậy: ‘Việc này như thế. Việc này là thật. Việc này khác. Việc này không khác. Việc này không phải khác, không phải không khác.’ Đó là trường hợp thứ nhất, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó hỏi khác đáp khác, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

---

không chỉ một vế của một câu hỏi về quả báo của thiện và ác. Nhưng có bốn vấn đề với bốn vế: thế giới khác (paro loko), hóa sanh hữu tình (sattā opapātikā), thiện ác nghiệp báo (sukata-dukkatānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko), Như Lai sau khi chết (Tathāgato param maraṇā). Trong bản Pāli, đây là trường hợp thứ tư, thuyết của những người ngu si ám độn (mando momūho).